

CHƯƠNG 9

CHÍNH SÁCH NHẬP KHẨU

i dung:

- I. **a NK**
- II. **ch NK**
- III. **n lý NK**
- IV. **n lý NK**

I. Vai trò của Nhập khẩu:

★ *NK bổ sung:*

u.

★ *NK thay thế:*

c chưa SX
được và cũng không nên SX (không hiệu quả bằng NK).

Nhận xét:

- u thiếu hụt →
n → n.
- **sung** ng từ từ nhu cầu thiếu hụt →
c.
→ c →
nh.

2. a NK:

- nh *u KT*
ng CNH đất nước.
- *sung* t *i*
nh
- *ng, trình độ tiêu dùng* a người
dân.
- Tích cực *y XK.*

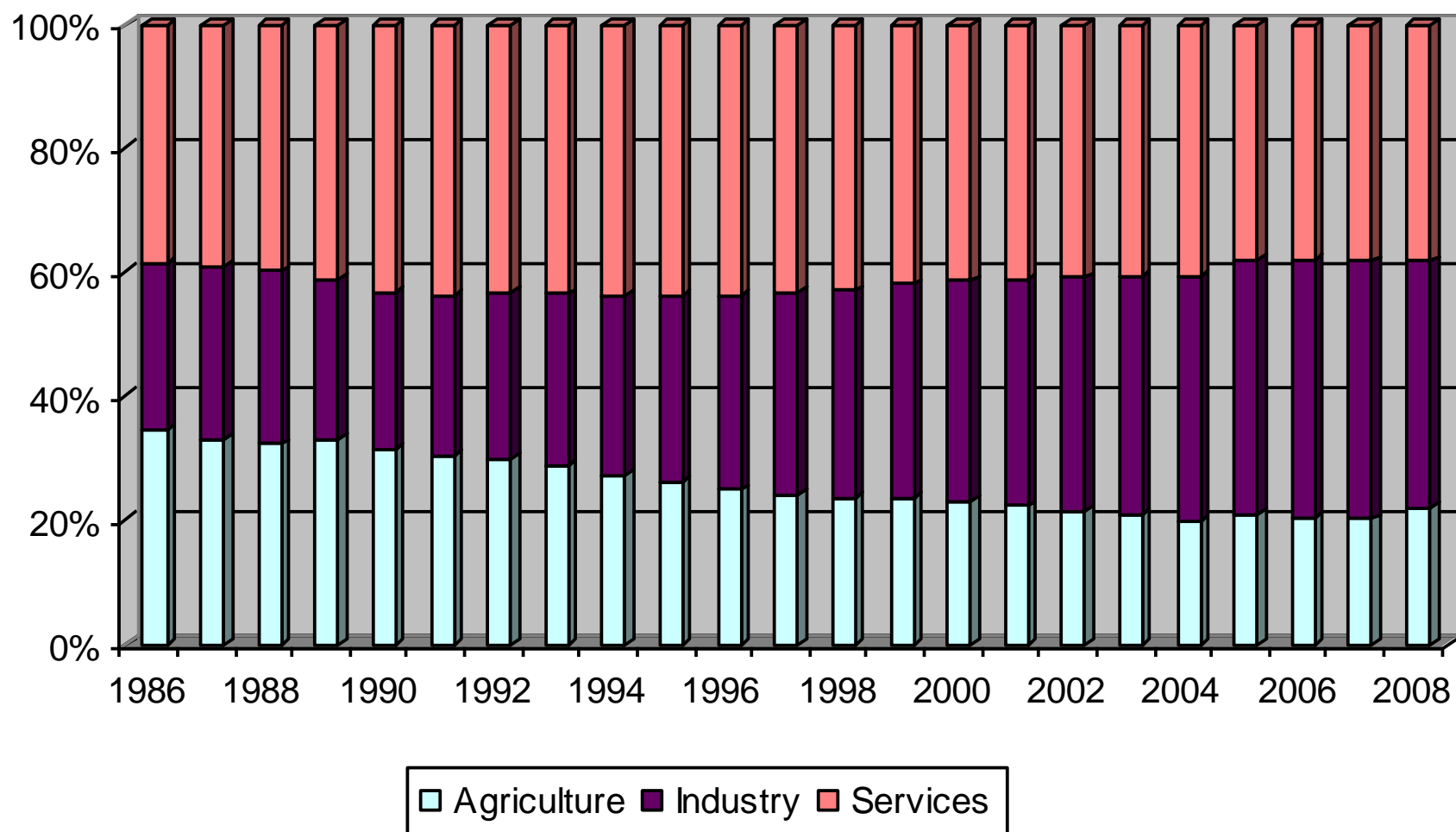
Vai trò 1:

ng CNH.

ng CNH:
p trong GDP.

- cho các
ngành CN trọng điểm: chế tạo máy, điện, đóng tàu, điện tử,
- Tạo điều kiện phát triển những ngành CN mới, hiện đại: viễn thông, hàng không, vũ trụ, tự động hóa.....

Cơ cấu GDP của Việt Nam (1986-2008)



-

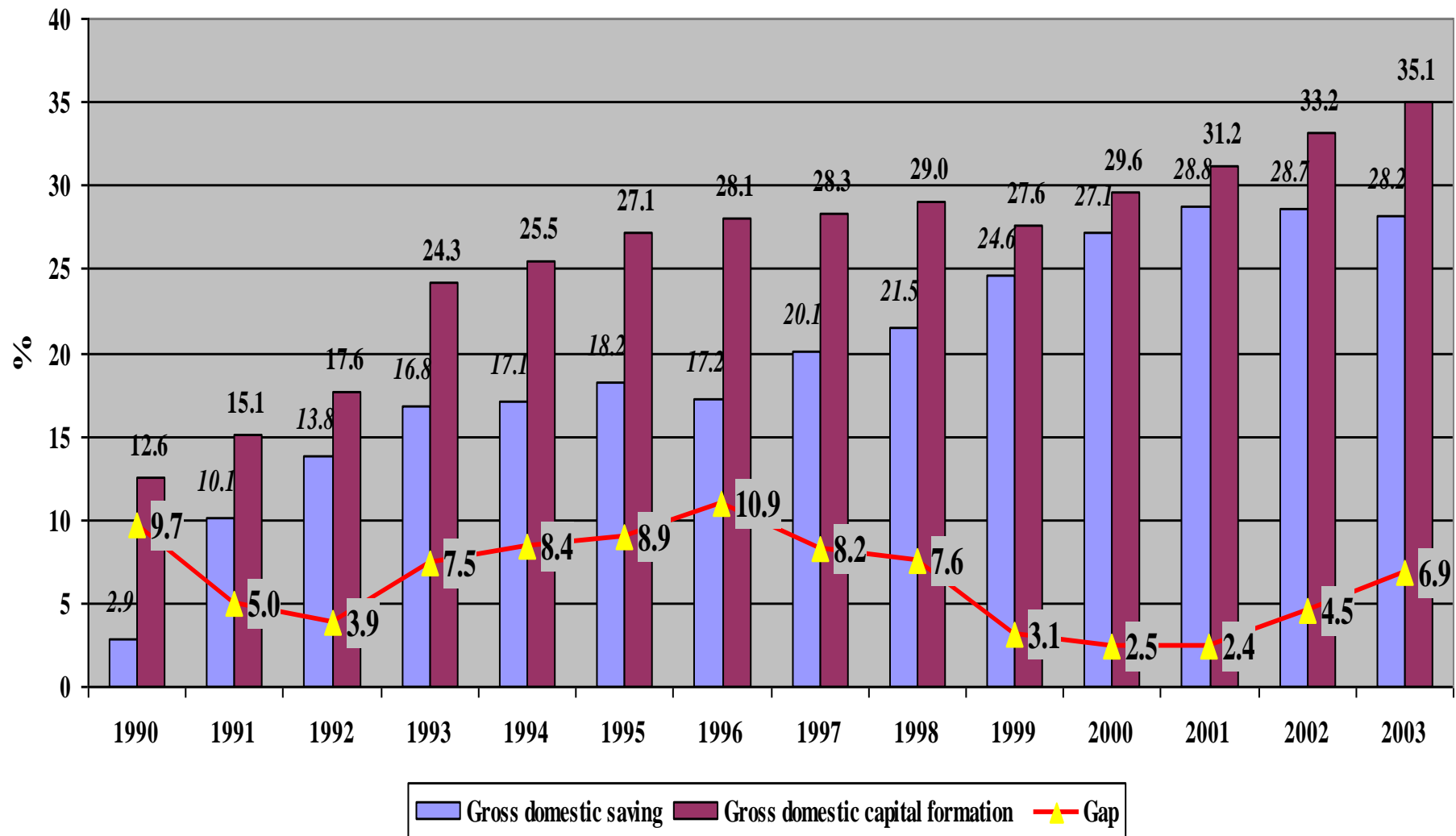
nh.

i về

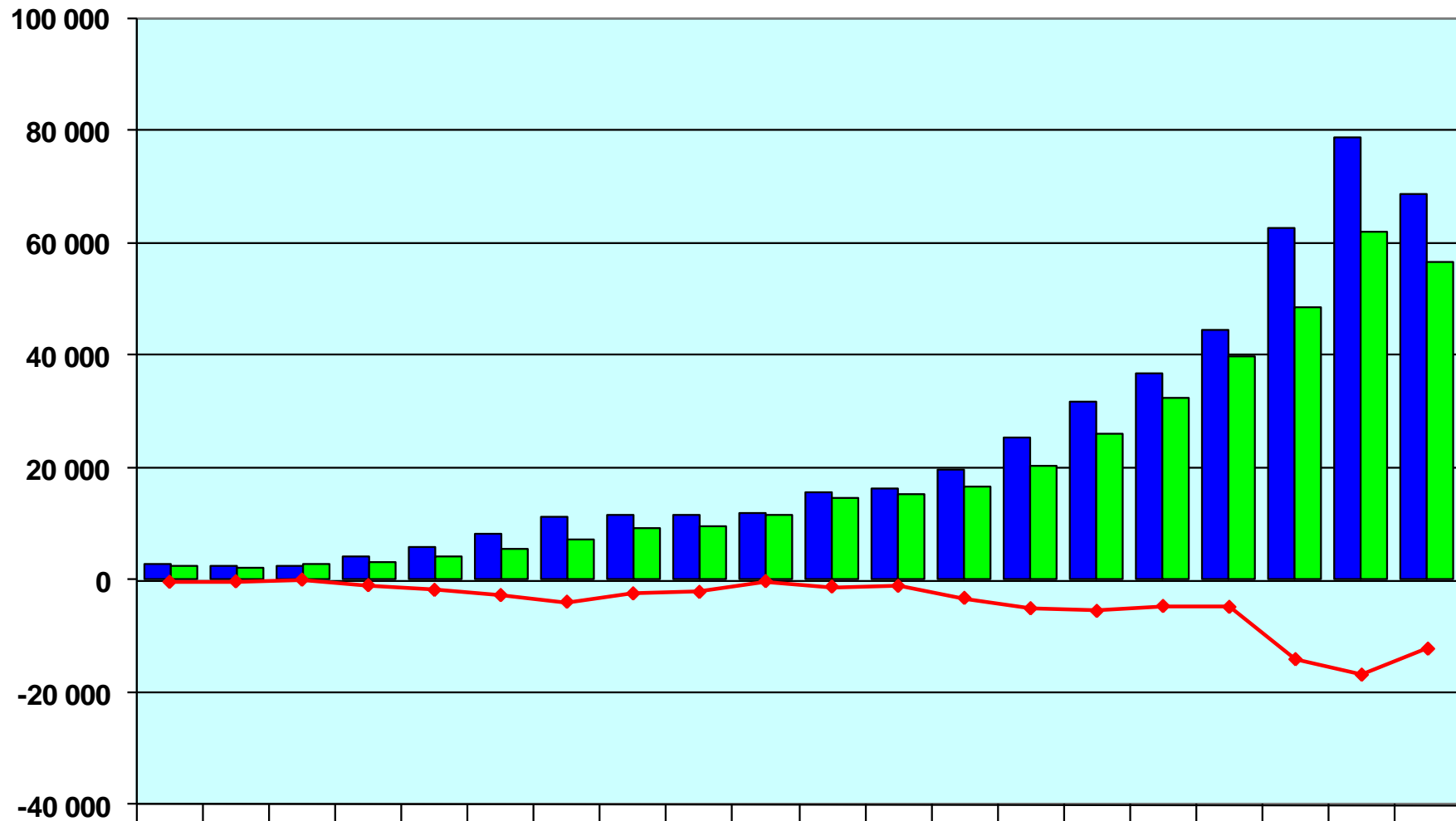
nhiều mặt, ví dụ:

- u tư:
- a Đầu vào và Đầu ra của SX:
- a bản thân XK và NK:

Chênh lệch giữa Tiết kiệm và Đầu tư của Việt Nam (1990-2003)



Kim ngạch XNK và Nhập siêu 1990-2009 (ĐVT: triệu USD)



Nguồn: TBKTVN, MOIT, MOF

a nhân dân.

- p: *a TD*
- p: *o cho SX*

y XK

- ng)
cho SX hàng XK.
- ng XK.

II. Nguyên tắc và chính sách NK

1. NGUYÊN TẮC NHẬP KHẨU:

- cao.
-
- t Nam.
- n,
- tăng nhanh XK.
- i XK.
- i.

*Nguyên tắc **1**: Sử dụng vốn NK tiết kiệm, hợp lý, đem lại hiệu quả **KT** cao*

- Hạn chế ngoại tệ NK
- Nhu cầu cao

dành cho NK là hữu hạn:

t Nam:

- i.

- ODA

i.

- FDI

n)

- u

- Chi tiêu

t Nam.

-

i.

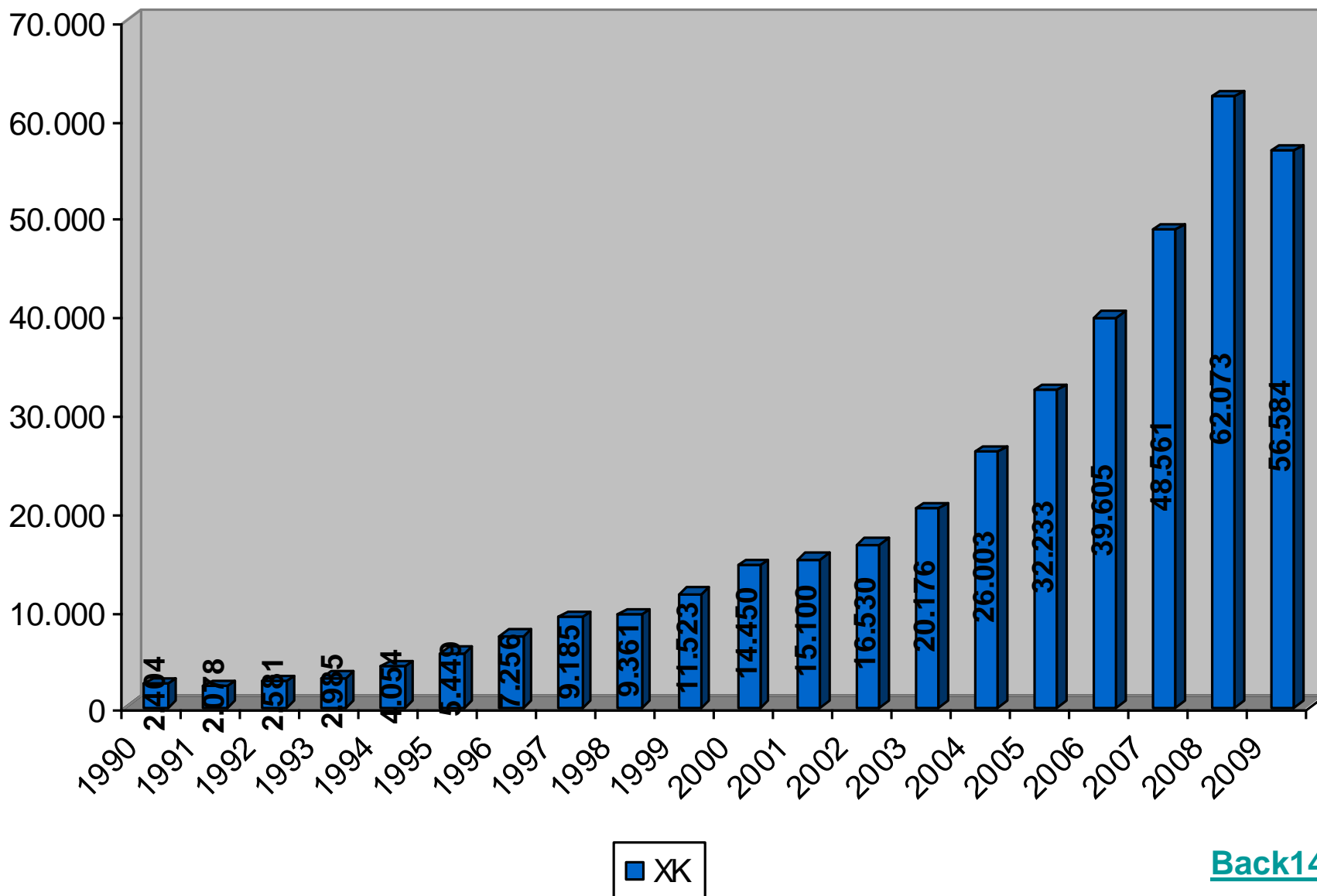
-

i VN.

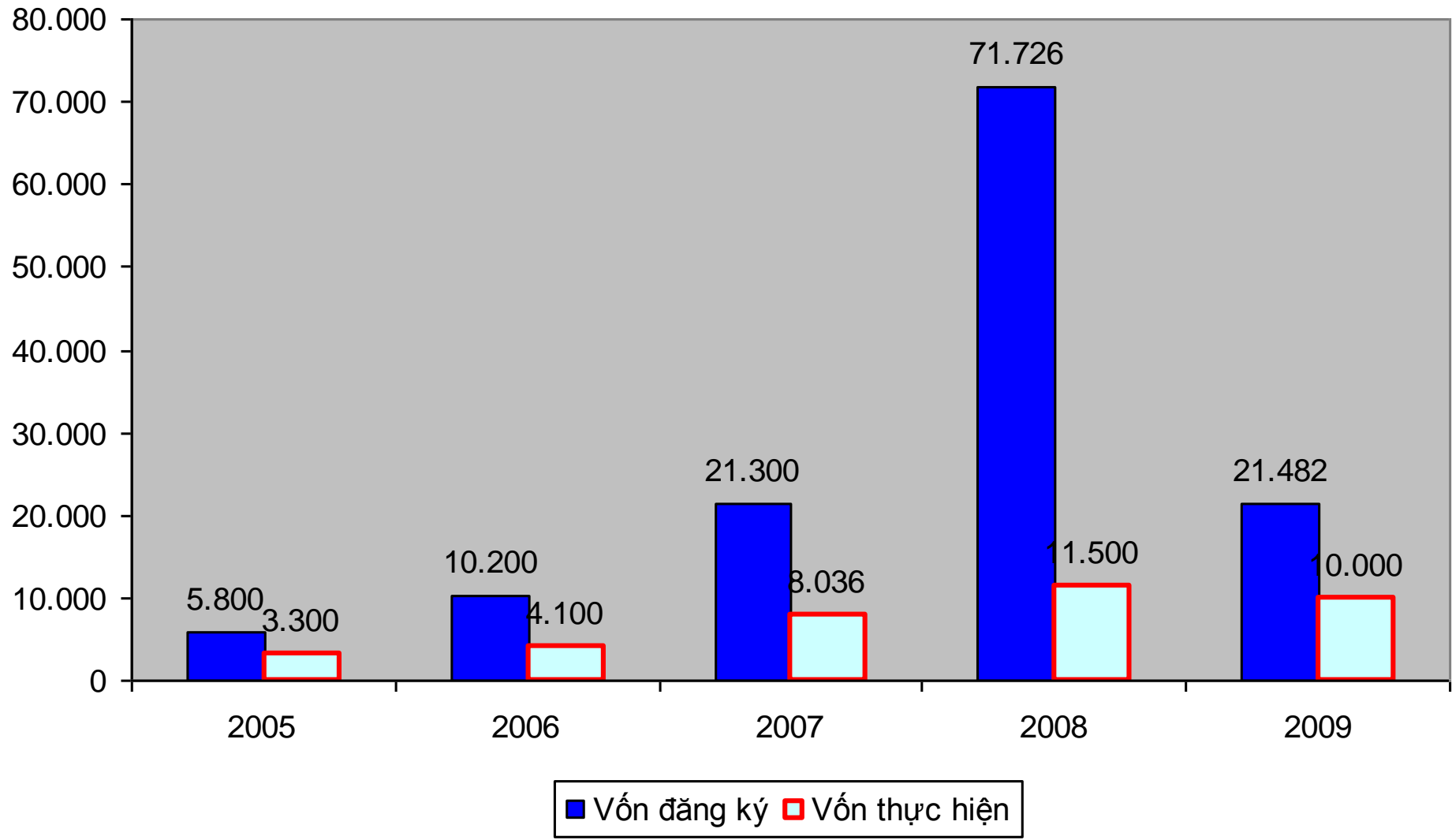
-

m.

Kim ngạch XK của Việt Nam qua các năm (triệu \$)



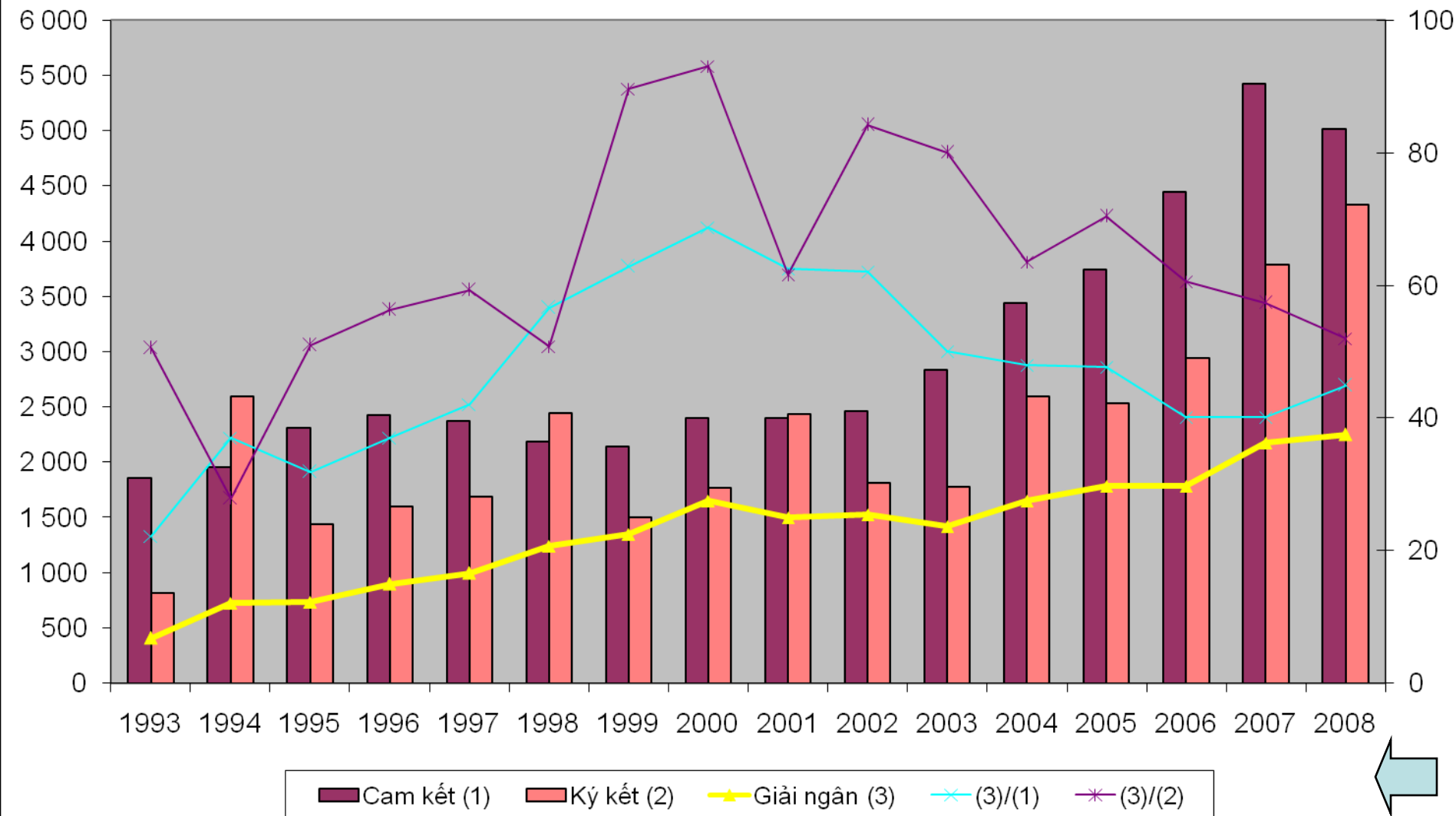
FDI vào Việt Nam qua các năm (%)



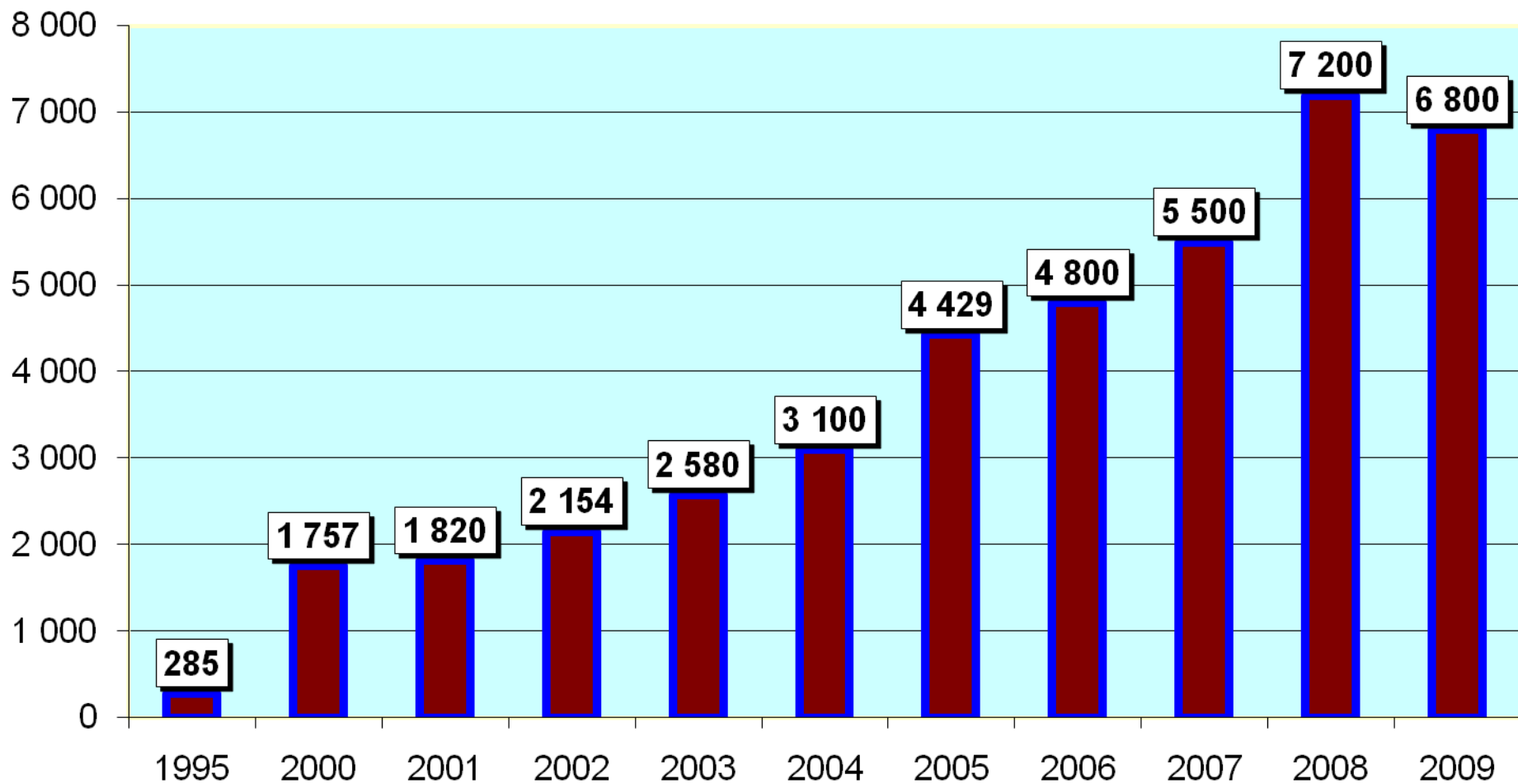
Tình hình giải ngân ODA của Việt Nam

(Đơn vị: tỷ USD-% Nguồn: BTC, MPI...)

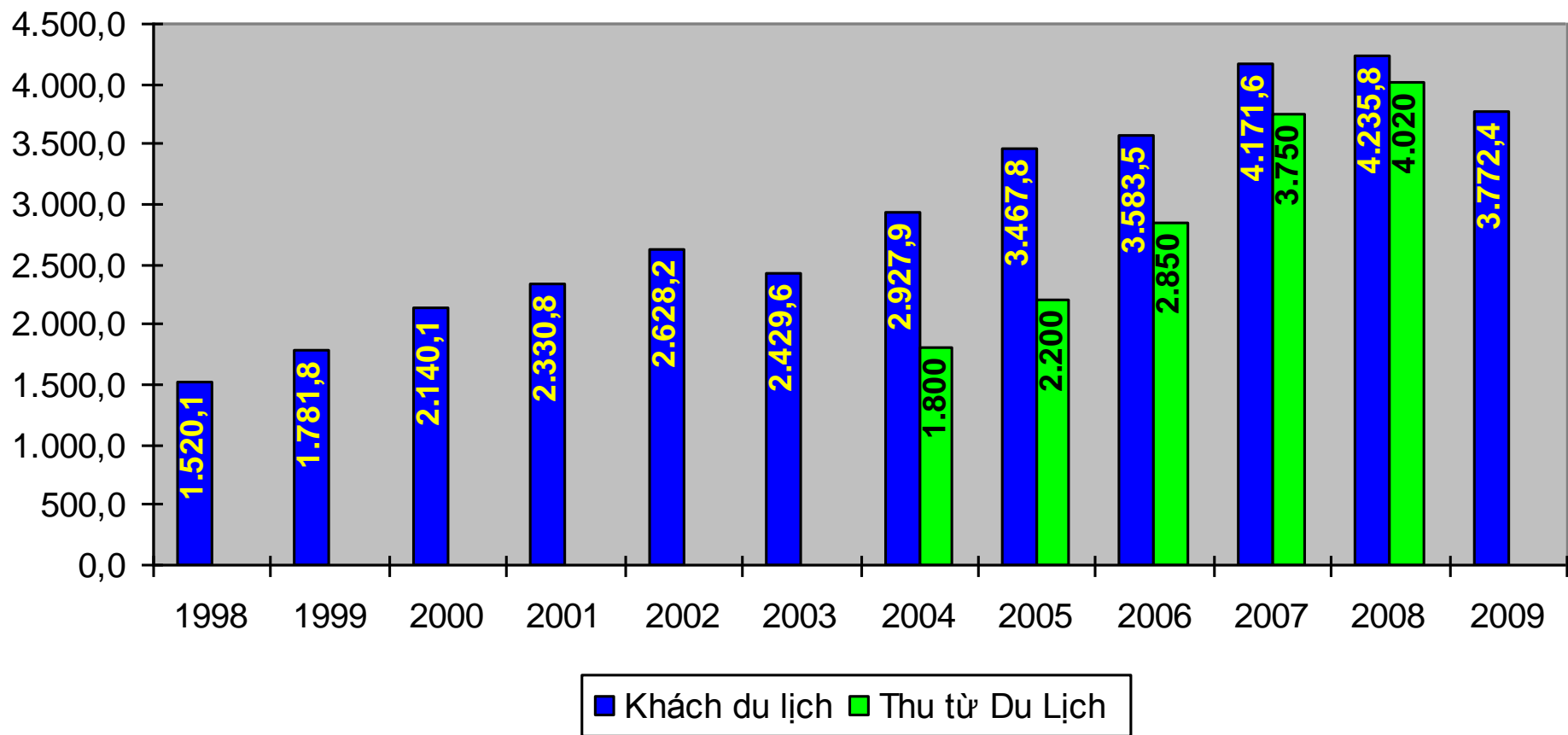
ODA Cam kết, Ký kết và Giải ngân Giai đoạn 1993-2008 (Tr.USD)



Lượng Kiều hối qua các năm 1995-2009 (ĐVT: triệu USD)



Lượng khách và doanh thu ngoại tệ của Du lịch Việt Nam từ 1998-2009



Nội dung của tiết kiệm trong NK:

ng:

- - c.

ng:

- *p lý, khuyến khích SX trong nước phát triển.*

i gian:

- *n.*

:

- *n.*

Nguyên tắc 2: NK thiết bị kỹ thuật tiên tiến hiện đại

- Phương châm “

i”

o *p*

c.

p:

- - i kỳ.
- ng trong nước.
- nh cho NK.
- n nguyên liệu, đầu vào sẵn có.
- t Nam.

VD:

:

- *hệ 1950-60;*
-

i.

- Mặt bằng chung về trình độ công nghệ và trang thiết bị của VN lạc hậu từ **2-3 thế hệ** so với các nước công nghiệp phát triển, tỷ lệ trang thiết bị kỹ thuật cũ, công nghệ lạc hậu và trung bình chiếm 60-70%.

*Theo đánh giá, năng suất lao động của ta so với các nước ASEAN thấp hơn khoảng **2-15 lần**.*

(Nguồn: Tạp chí Phát triển KT, 1/2007)

Nguyên tắc 3: NK phải bảo vệ và thúc đẩy SX trong nước phát triển, tăng nhanh XK.

- c
- NK.
- p.
- lâu → n của các DN trong nước.

*Nguyên tắc 4: NK cần kết hợp chặt chẽ với **XK***

- p : cân bằng XK-NK
- p **ng**: NK sẽ cung cấp đầu vào cho SX hàng XK, XK tạo điều kiện hỗ trợ NK về nguồn vốn ngoại tệ.
- Kết hợp về thị trường: Thị trường NK sẽ trở thành thị trường cho XK và ngược lại.

2. CƠ CẤU NGÀNH HÀNG NK:

2.1. Khái niệm:

ch NK của một nước.

2.2. Phân loại nhóm hàng NK: QĐ 91/TTg (13/11/1992):

:

n.

:

ng:

NK.

u:

ch NK

e) Hàng tiêu dùng (TLTD):

- $\frac{ng}{c}$

- nh
y 20/1/1996)

m:

- c.
- i t₂ệ dành cho NK.
- c đã đủ năng lực SX đáp ứng nhu cầu.
- Tạo sự đa dạng, cạnh tranh bình đẳng với hàng SX trong nước.

Phân loại hàng NK theo tầm quan trọng:

- **Nhóm 1:** *Hàng hóa hết sức cần thiết* để phục vụ nền KT: mmtb, NVL trong nước chưa SX được. (~70% kim ngạch NK)
- **Nhóm 2:** *Hàng cần thiết* phải NK: trong nước SX được nhưng chưa đủ để SX và gia công hàng XK (>20% kim ngạch NK)
- **Nhóm 3:** *Hàng thực sự không cần thiết* phải NK (VD: ô tô, xe máy, điện thoại di động...) (<10% kim ngạch NK)

(Nguồn: Bộ Công thương)

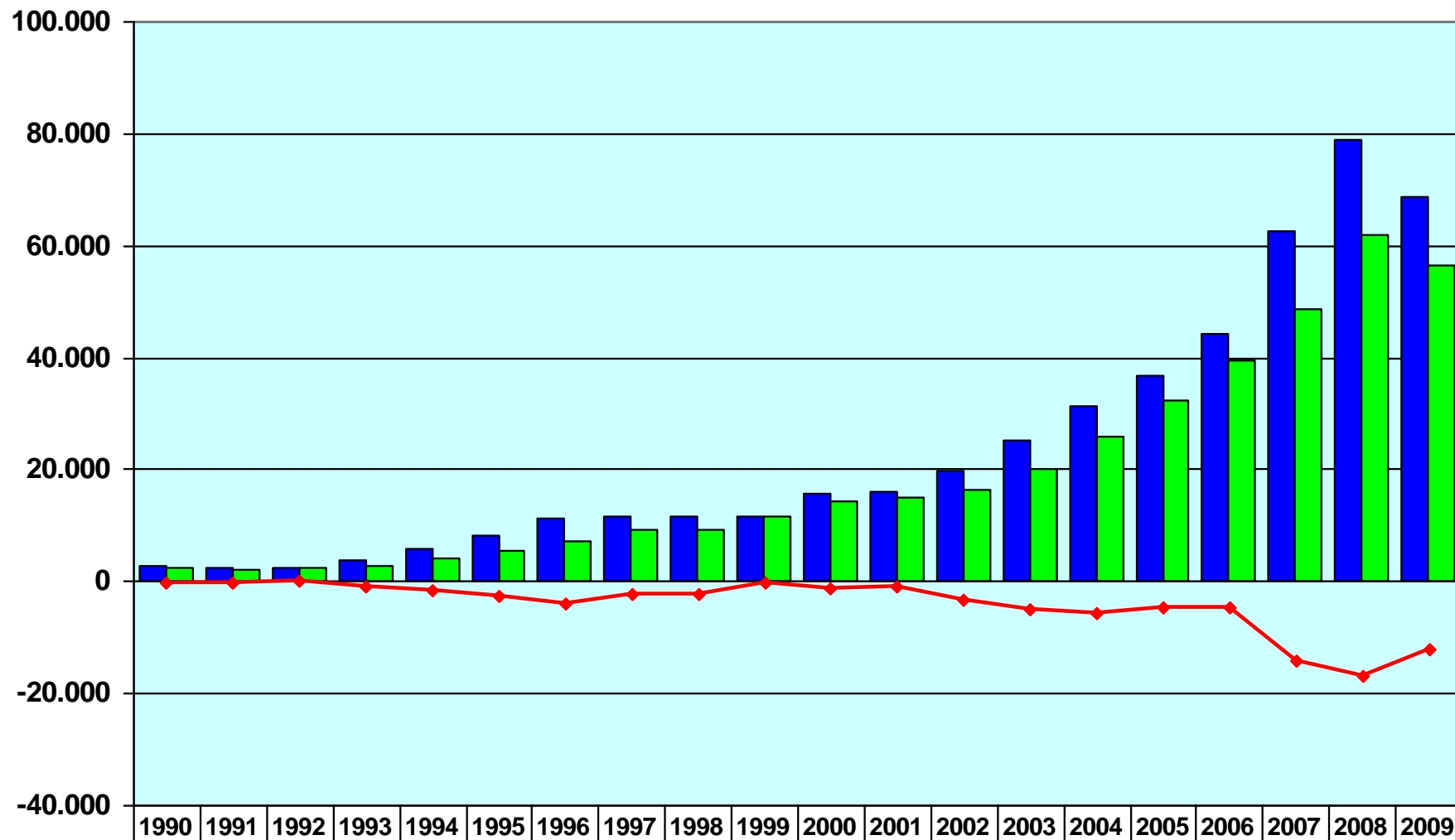
3. TÌNH HÌNH NHẬP KHẨU CỦA VIỆT NAM:

3.1. Kim ngạch **NK các năm:**

3.2. Cơ cấu hàng **NK:**

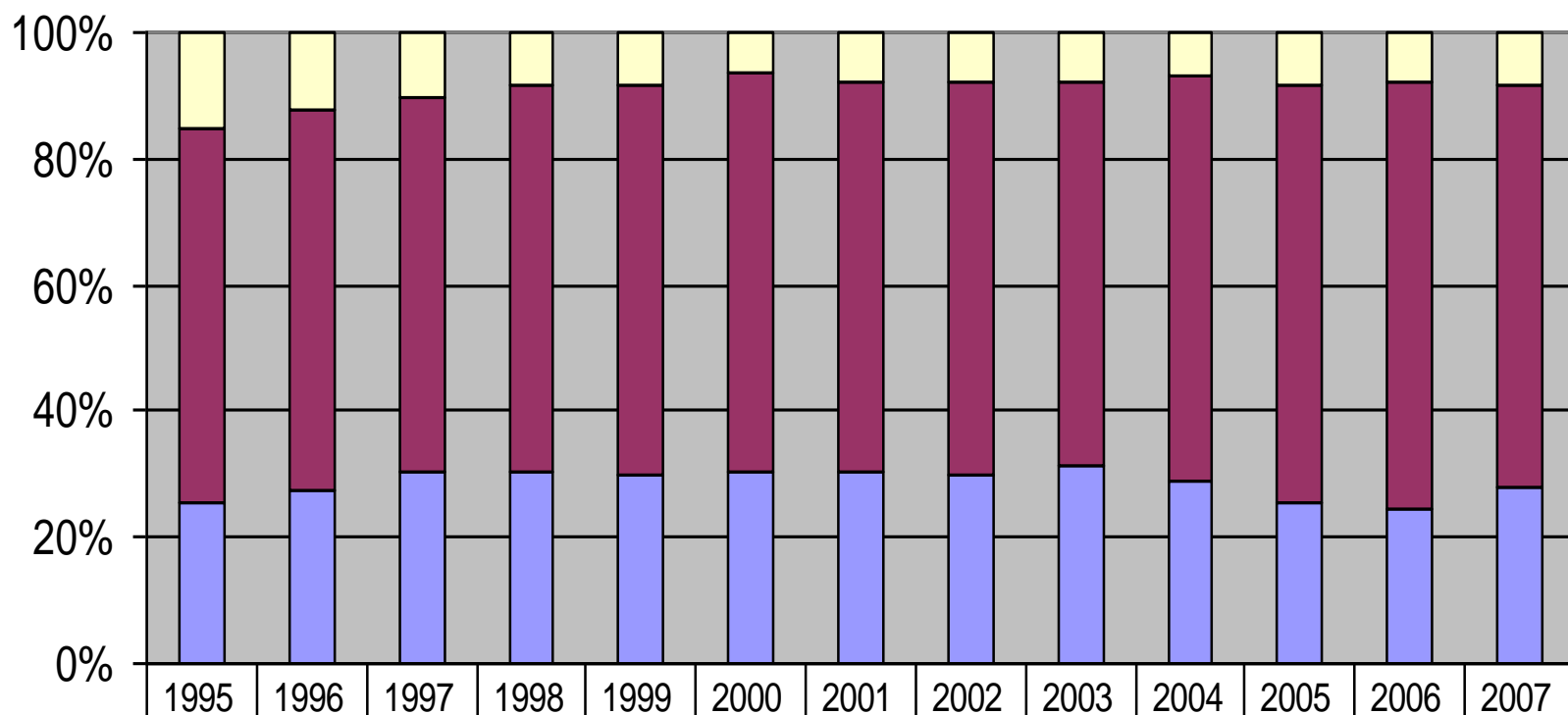
3.3. Cơ cấu thị trường **NK:**

Kim ngạch XNK và Nhập siêu 1990-2009 (ĐVT: triệu USD)



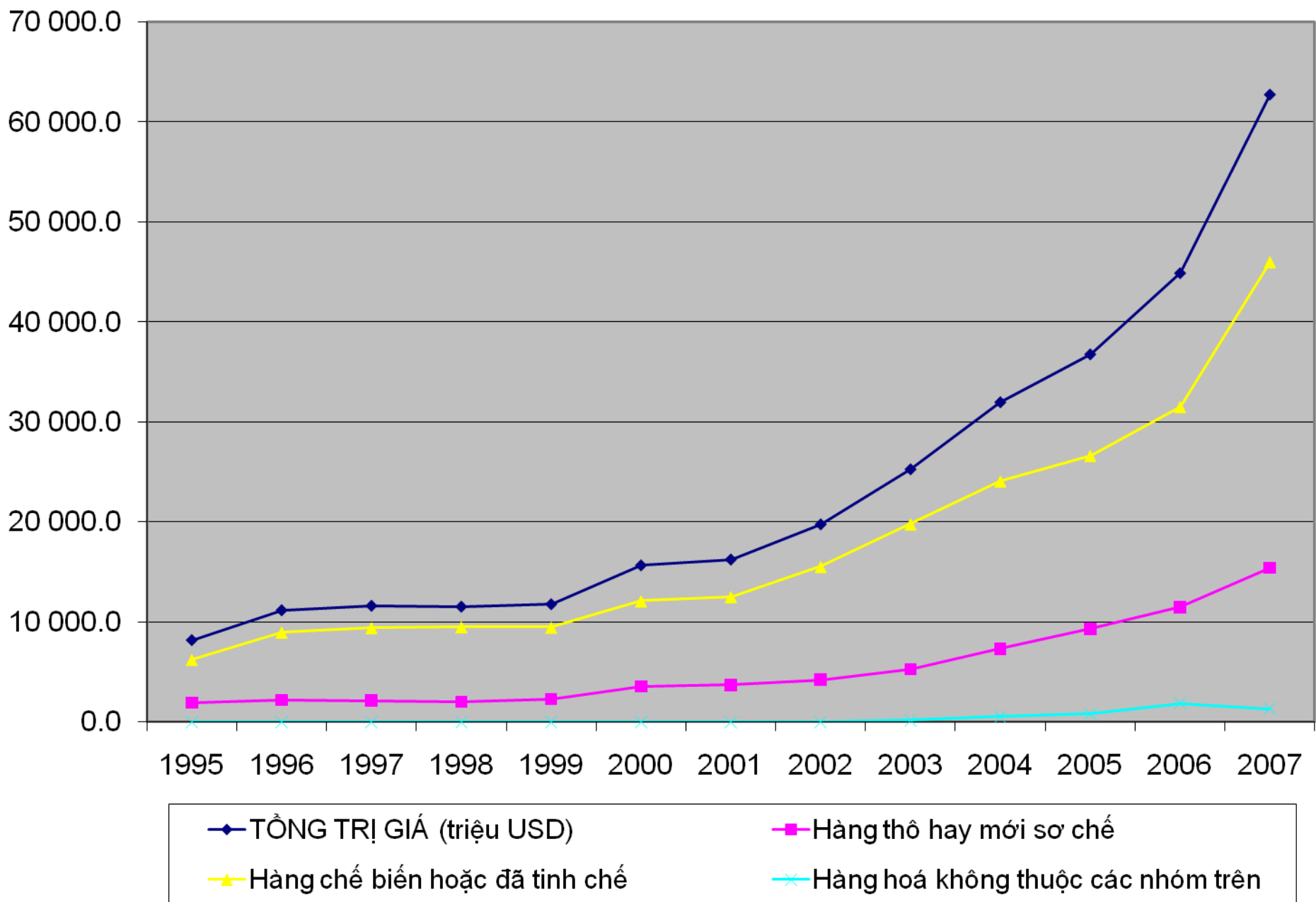
Nguồn: TBKTVN, MOIT, MOF

Cơ cấu NK từ 1995-2007

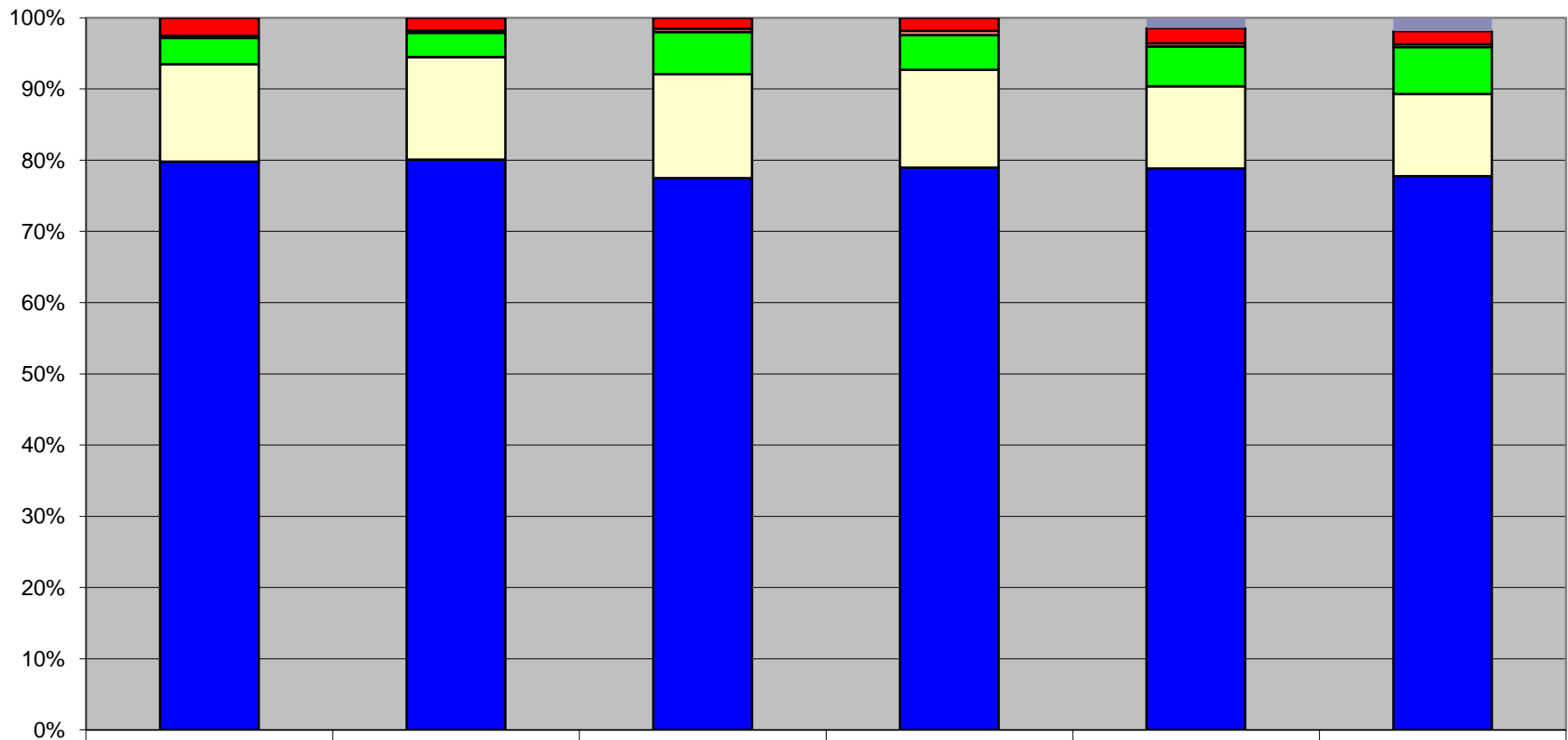


■ Hàng tiêu dùng	1995	1996	1997	1998	1999	2000	2001	2002	2003	2004	2005	2006	2007
■ Nguyên, nhiên, vật liệu	59.1	60.0	59.6	61.0	61.7	63.2	61.6	62.3	60.6	64.5	66.6	67.6	64.2
■ MMTB, DCPT	25.7	27.6	30.3	30.6	29.9	30.6	30.5	29.8	31.6	28.8	25.3	24.6	27.7

■ MMTB, DCPT ■ Nguyên, nhiên, vật liệu ■ Hàng tiêu dùng



Cơ cấu thị trường NK 2001-2009 (ĐVT: %)



■ Khác					1.41	1.86
■ Châu Úc	2.5	1.8	1.5	1.8	2.16	1.85
■ Châu Phi	0.3	0.3	0.5	0.6	0.46	0.37
■ Châu Mỹ	3.7	3.4	5.9	4.9	5.58	6.62
■ Châu Âu	13.7	14.4	14.6	13.7	11.53	11.52
■ Châu Á	79.8	80.1	77.5	78.9	78.86	77.78

Phân nhóm thị trường NK (và XK)

1- Châu Á:

- ASEAN (11 nước)
- (Nhật Bản, Hàn Quốc, Trung Quốc)
- Tây Nam Á (Ấn Độ, Pakistan, Trung Đông)

2- Châu Âu

- EU27
- LB Nga và CIS
- Đông Âu (Ba Lan, CH Séc, Bulgaria, Rumania, Hungary, ...)
-
- Bắc Mỹ (USA và Canada)
- Latinh và Caribê)

4- Châu Úc

- Australia
- New Zealand

5- Châu Phi

6- Nhóm Khác (Các thị trường chưa phân tổ)

4. ĐÁNH GIÁ VỀ HOẠT ĐỘNG NHẬP KHẨU

Kết quả đạt được:

- c: TLSX vs. TLTD; Nhóm cần thiết phải NK vs. Nhóm cần kiểm soát chặt và Nhóm cần hạn chế NK;
- ng và trình độ tiêu dùng của nhân dân.

Những tồn tại:

- NK tuy đã được kiểm soát nhưng vẫn tạo nên mức Nhập siêu cao, có xu hướng tăng dần qua các năm gần đây.
- XK
- a các DN tham gia NK;

5. CHÍNH SÁCH NHẬP KHẨU TRONG CHIẾN LƯỢC PHÁT TRIỂN KT-XH:

- - -
- c.
- ng XK.
- u NK.
- u.
- a.

III. Công cụ quản lý Nhập khẩu:



m:

$$p. \quad \frac{ng}{m} \frac{c, \text{ quy định}}{t}$$

m:

- NK (*Tariff*)
- quan (*Non-tariff Measures*)

1. Thuế Nhập khẩu:

1.1. Khái niệm:

C.

- ?
- ?
- NK?
- ?



NK

t Nam:

năm 1991:

c từ 1/3/1992.

sung:

- **n 1:** 1/9/1993)
- **n 2:** 1/1/1999)

45/2005/QH11

c từ 1/1/2006) → áp dụng hiện

nay.

1.2. Mục đích và tác dụng của thuế NK:

- **ch NN.**
- **Phục vụ các mục tiêu kinh tế (bảo hộ SX nội địa).**
- **Phục vụ các mục tiêu phi kinh tế**
- **Cơ sở cho đàm phán thương mại**

1.2.1. Tạo nguồn thu cho NSNN

nh:

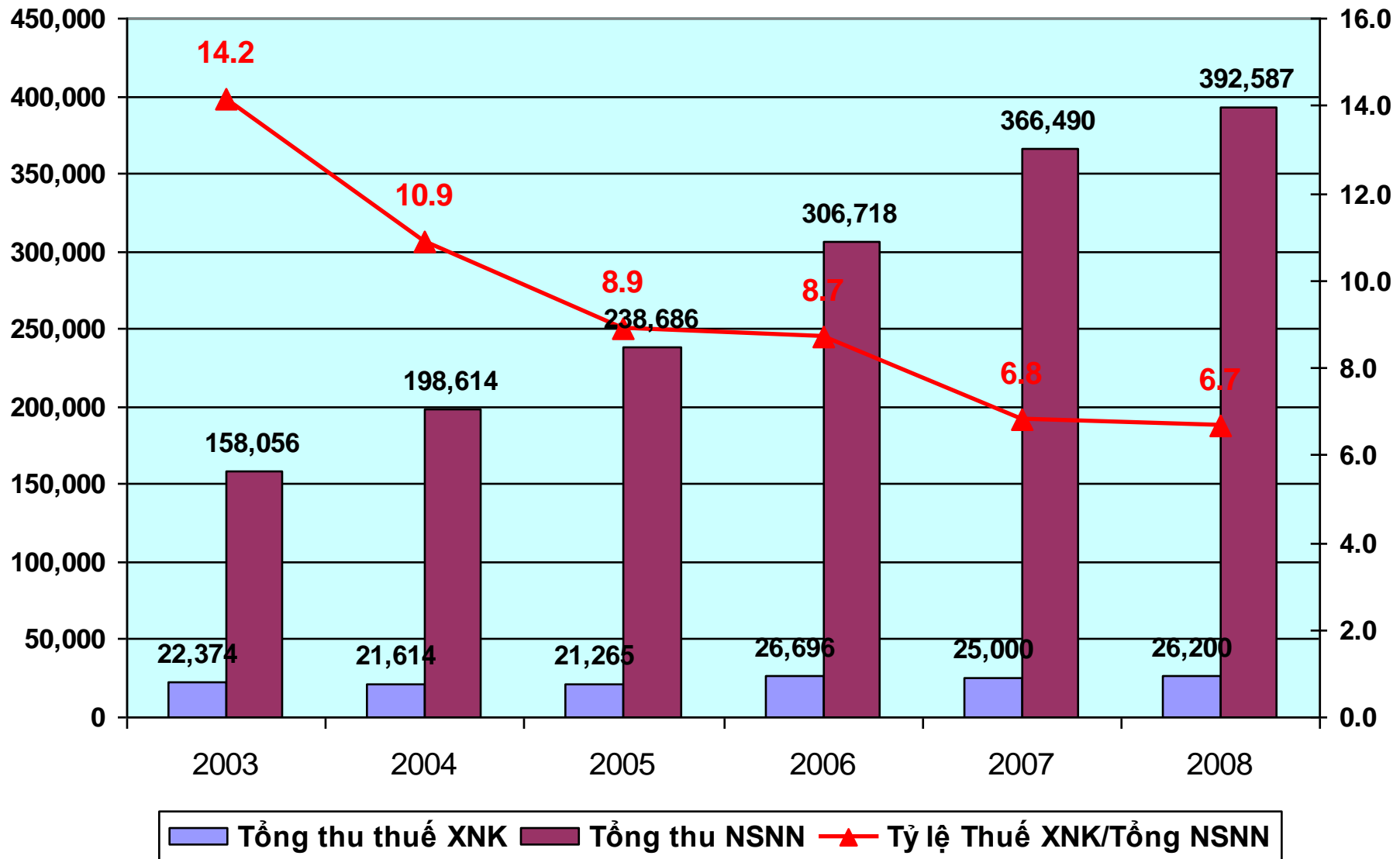
- và ;
- nh
cho NSNN (VD: ODA);
- c c ...

ng thu NSNN hàng năm.

Đóng góp của Thuế NK (XK) trong tổng thu NSNN?

Thuế XNK trong Tổng NSNN 2003-2008

(Đơn vị tính: Tỷ Đ-%)



1.2.2. Phục vụ các mục tiêu phi kinh tế

*NK là thuế gián thu \rightarrow tính vào giá bán \rightarrow làm tăng mức
ngập của người tiêu dùng nội địa.*

\rightarrow Thuế NK có tác dụng định hướng tiêu dùng, biểu hiện:

- **nhân:**

cao . VD: rượu, bia, ô tô (83%).

• *p.*

- **ng cho SX:**

• *n (thuế leo thang)*

VD: bông \rightarrow sợi \rightarrow vải \rightarrow quần áo

1.2.3. Là cơ sở cho đàm phán thương mại, phân biệt đối xử trong QHTM với các nước

- **ng** *i?*
AFTA, ACFTA, JAFTA, KAFTA, v.v....
- **ng** ?

VD: *ng n Byrd*
(*Byrd Amendment*) (*Luật đền bù trợ cấp và bán phá giá*) đối
với thép NK vào thị trường Mỹ.



i năm 2005 (nhưng hoãn thực hiện tới 1/1/2007).

1.2.4. Phục vụ các mục đích kinh tế

a. Tác động bảo hộ sản xuất:

- Tác dụng bảo hộ và thúc đẩy SX nội địa phát triển
- → phân tích *quan*”

o hộ:

- a (NRP)
(NRP = *Nominal Rate of Protection*)
- (ERP)
(ERP = *Effective Rate of Protection*)

(i) Tỷ suất bảo hộ danh nghĩa (NRP):

Khái niệm: NRP là mức % tăng lên về giá của hàng NK do tác động của hàng rào NK.

a: Trong trường hợp xem xét tác động của thuế NK, NK đối với hàng sản xuất trong nước.

nh: Trong đó

- *a* hàng NK
- *t*: thuế suất thuế NK

$$NRP = \frac{P_w (1 + t)}{P_w} - 1$$

(i) Tỷ suất bảo hộ danh nghĩa (NRP) (tiếp):

Tỷ suất bảo hộ Danh nghĩa thực (NRP_t): là chênh lệch tính bằng % giữa giá bán mà người SX nội địa nhận được (P_d) và giá quốc tế (P_w).

Lưu ý: NRP_t chịu tác động của tất cả các nhân tố như: hàng rào thuế quan, phí thuế quan, buôn lậu,....

nh:

$$NRP = \frac{P_d}{P_w} - 1$$

(ii) Tỷ suất bảo hộ hiệu quả (ERP):

Khái niệm: *ERP đo lường % GTGT nội địa tăng thêm dưới tác động của toàn bộ cơ cấu thuế quan (gồm cả thuế quan đánh vào nguyên liệu và thuế quan đánh vào thành phẩm NK) tính trên 1 đơn vị hàng hóa cuối cùng.*

a:

m NK.

nh:

$$ERP = \frac{V_d - V_w}{V_w}$$

Trong đó:

V_d : GTGT nội địa khi có thuế NK

V_w : GTGT nội địa khi chưa có thuế NK

i:

- P_d m đã có thuế quan.
- P_w m.
- C_d a nguyên liệu NK đã có thuế quan.
- C_w a nguyên liệu
- t_1 t_2 t NK đối với m & nguyên liệu NK

$$: V_d = P_d - C_d = P_w(1+t_1) - C_w(1+t_2)$$

$$V_w = P_w - C_w$$

Khi đó

$$ERP = \frac{P_w \cdot t_1 - C_w \cdot t_2}{P_w - C_w}$$

Công thức rút gọn:

$$ERP = \frac{t_1 - t_2 \cdot a_i}{1 - a_i}$$

u:

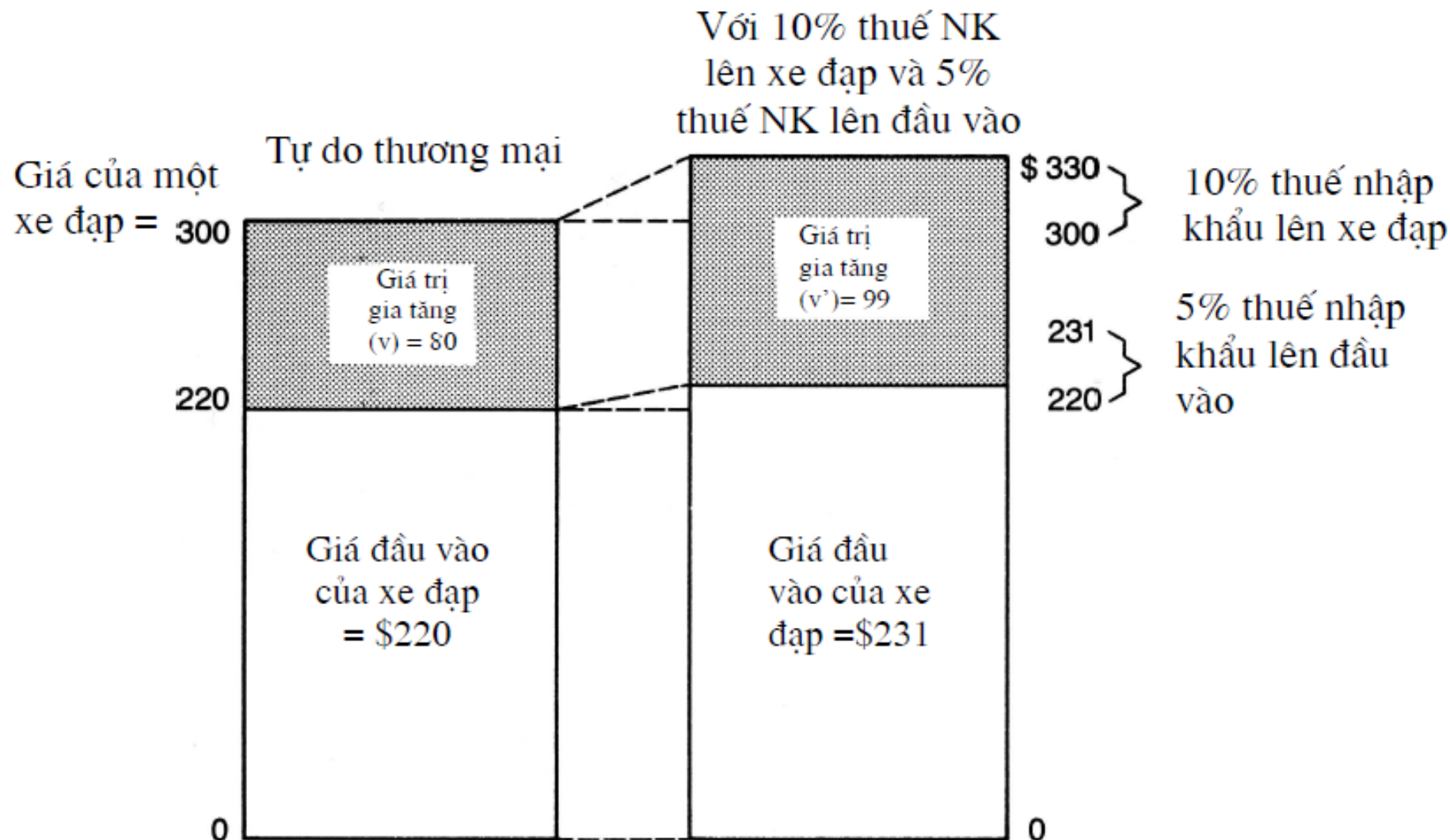
- $a_i = 0$
- $t_2 = 0$
- t_2

$$ERP = t_1 = NRP$$

t: ERP max

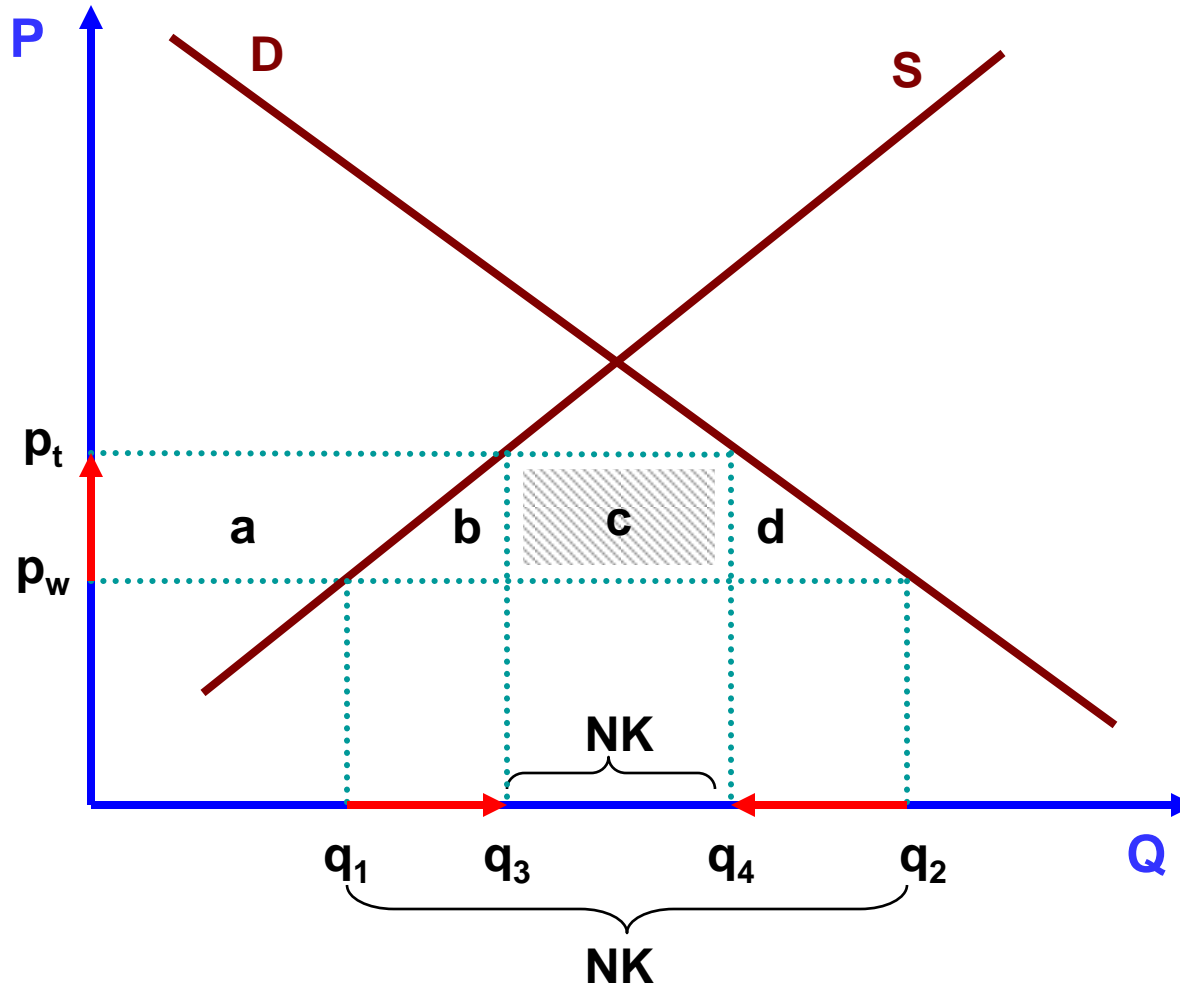
m

BIỂU ĐỒ 6.3 Mô tả tính toán mức thuế bảo hộ



Mức bảo hộ hiệu quả thực của ngành sản xuất xe đạp = $v' - v / v = (\$99 - \$80) / \$80 = 23.8\%$

SƠ ĐỒ “LỢI ÍCH VÀ CHI PHÍ” CỦA THUẾ NHẬP KHẨU ◀◀



1.3. Hình thức đánh Thuế nhập khẩu:

ng (Specific Tariff)

nh c i)

a.

a thường áp dụng:

- *ng c..);*
- *ch ng);*
- *ng (kg, pound)*

VD:

- *u;*
- **EU** *n;*
i tươi;

(Ad-valorem Tariff):

- a NK.
 - t .
- VD:**
- i ,
 - **EU:** i ;

p (Compound Tariff):

- ng .
- VD:**
- $c + 20\%$
 - **EU:** t b0 NK: $i 331,8 \text{ euro})/100\text{kg}$.

Statistical code	Description	Tariff rate					Tariff rate (EPA)					Unit	
		General	Temporary	WTO	GSP	LDC	Singapore	Mexico	Malaysia	Chile	Thailand	I	II
04.01	Milk and cream, not concentrated nor containing added sugar or other sweetening matter												
0401.10	Of a fat content, by weight, not exceeding 1%												
	1 Sterilized, frozen or treated appropriate to preserve	25% + 63 yen/kg				Free							
110	- Concerning milk and cream in this subheading 1, 0401.20-1 and 0401.30-1-(1)-(2)-(2), buttermilk etc. in in 0403.10-1 and 0403.90-1-(1)-(2), (2)-(2), and (3)-(2), products consisting of natural milk constituents in 0404.90-1-(1)-(1), (2), (2)-(1), (2), (3)-(1), (2), edible preparations in containing cocoa in 1806.20-1(1), 1806.90-2-(1)-A, edible preparations in 1901.10-1-(1), (2), 1901.20-1-(1)-A, B and 1901.90-1-(1)-A, B, preparations with a basis of coffee etc. in 2101.12-2-(1)-A, B and 2101.20-2-(1)-A, B, edible preparations in 2106.10-1 and 2106.90-1-(a), (2), for the quantity (quota) stipulated by a Cabinet Order on the basis of 133,940 ton, evaluated as whole milk by means stipulated by a Cabinet Order, in consideration of imported quantity in the preceding fiscal year (April-March), international market situation and other relevant conditions, hereinafter referred to as "the Pooled Quota of other milk products" in this heading, heading 04.03, 04.04, 18.06, 19.01, 21.01 and 21.06		25%	(25%)									KG
190	- Other			21.3% + 54 yen/kg									KG
200	2 Other	25%		21.3%		Free							KG
0401.20	Of a fat content, by weight, exceeding 1% but not exceeding 6%												
	1 Sterilized, frozen or preserved	25% + 134 yen/kg				Free							
110	- For "the Pooled Quota of other milk products"		25%	(25%)									KG
190	- Other			21.3% + 114 yen/kg									KG
200	2 Other	25%		21.3%		Free							KG
0401.30	Of a fat content, by weight, exceeding 6%												
	1 Sterilized, frozen or preserved, other cream of a fat content, by weight, of 13% or more (other than sterilized, frozen or preserved)												
	(1)Of a fat content, by weight, not exceeding 45%	25% + 747 yen/kg				Free							
111	- For "the Pooled Quota of other milk products"		25%	(25%)									KG
119	- Other			21.3% + 635 yen/kg									KG

Ưu-Nhược điểm của từng phương pháp đánh thuế:

theo giá trị c sử dụng u hơn **đặc**
định bởi các Ưu điểm sau:

- NK.
- *ng: hàng giá trị cao thì mức thuế NK phải nộp cũng cao.*
- *quan.*

Nhược điểm:

- *Tình trạng gian lận về giá tính thuế.*

đặc định

phẩm,...).

n, thực

Các hình thức đánh thuế NK khác:

- Thuế theo mùa **(Seasonal tariff)**:
 - Trong mùa thu hoạch:
 - Ngoài mùa thu hoạch:
- Thuế lựa chọn **(Optional/mixed tariff)**:
 - Quy định cả hai cách tính theo giá và theo lượng, có thể lựa chọn tùy theo số tiền cao hay thấp
 - Thường áp dụng đối với hàng cùng loại, số lượng lớn
- Thuế **giá chênh lệch**:
 - Dựa vào mức giá chênh giữa giá hàng NK và giá tiêu chuẩn do Nhà nước quy định
 - Đề phòng giá NK thấp hơn giá quy định

Other bookmarks

111

1.4. Cách tính thuế NK:

$$\text{Thuế NK} = \text{Số lượng NK} * \text{Giá tính thuế} * \text{Thuế suất}$$

★ Số lượng NK:

★ Giá tính thuế:

★ Mức Thuế suất:

1.4.1. Giá tính thuế NK:

$$\frac{p}{m(I) (= \text{Giá CIF cảng đến})}$$

(Thông tư 08/2002/TT-BTC ngày 23/1/2002
NK theo HĐMBNT’')

c 9/2004:

nh m

NK:

- m Nhà nước n lý NK; và
- m Nhà nước n lý NK.

1.4.1. Giá tính thuế NK (tiếp)

- n lý

Bộ Tài chính ban hành

u (*) quy định:

- u giá trong HĐMBNT (1) p hơn giá trong (*) \rightarrow ng giá trong (*);
- y 23/1/2002)
- u cao hơn \rightarrow ng giá trong HĐMBNT.

Ngoài ra Tổng cục Hải quan cũng bổ sung cho (*):

QĐ 177/QĐ-TCHQ y 30/3/2001: ng trong 3 TH:

- TH1: c **HĐMBNT.**
- TH2: HĐMBNT nhưng n ng giá ghi trong HĐMBNT (xem TTư 08/2002/TT/BTC)
- TH3: Giá trong HĐ p hơn 70% nh trong ng.

1.4.1. Giá tính thuế NK (tiếp)

NK:

- 2000: **m** (QĐ 164/2000/QĐ-BTC y 10/10/2000)
- 1999: **m** (QĐ 68/1999/QĐ-BTC y 1/7/1999)
- 1997: **m** (QĐ 918TC/QĐ/TCT y 11/11/1997)
- 1996: **m** (QĐ 975TC/QĐ/TCT y 29/10/1996)

Nhận xét:

Ưu-Nhược điểm của Quy định Giá tính thuế tối thiểu

m:

-
- o thu NSNN

m:

- ng
- m giá khi NK
- a WTO.

1.4.1. Giá tính thuế NK (tiếp)

n lý

a BTC và TCHQ.

 $y:$

m (CIF<Cảng đến>).

1.4.1. Giá tính thuế NK (tiếp)

n nay:

- Nghị định số **149/2005/NĐ-CP**

nh:

ng.”

- Thông tư **113/2005/TT-BTC**

a

nh ACV (WTO)

1. ch (**Transaction Value**)
2. ng giống hệt (**Identical goods**)
3. (**Similar goods**)
4. giá khấu trừ (**Deductive Value**)
5. giá cộng dồn (**Computed Value**)
6. p suy luận (**Fall-back method**)

1.4.2. Mức thuế suất:

- nh trong **quan**
- Có thể áp dụng chung cho tất cả các đối tác, theo từng mặt hàng, hoặc áp dụng khác nhau đối với từng nước/nhóm nước

Từ 2005: Theo **45/2005/QH11:**

i (t cơ sở, MFN)
 u , CU)
 $ng [150\% (1), non-MFN]$

Trước đó:

1988: i: u .

1991: i ng () và i
(=70% thuế suất thông thường)

1993: suất như năm 1991

1998: t

1.4.3. Biểu thuế quan:

- **Khái niệm:**

t.

- **(Tariff line):** ứng với một/nhóm mặt hàng
- Biểu thuế quan hiện tại xây dựng trên **t** **n**
ASEAN (AHTN-2007).
- **ng**
- **n 10**
số)
- *Mức thuế suất TB: 17,2%*

Mức thuế cam kết bình quân theo nhóm ngành hàng

Nhóm mặt hàng	Thuế suất cam kết tại thời điểm gia nhập WTO (%)	Thuế suất cam kết cắt giảm cuối cùng cho WTO (%)
1. Nông sản	25,2	21,0
2. Cá, sản phẩm cá	29,1	18,0
3. Dầu khí	36,8	36,6
4. Gỗ, giấy	14,6	10,5
5. Dệt may	13,7	13,7
6. Da, cao su	19,1	14,6
7. Kim loại	14,8	11,4
8. Hóa chất	11,1	6,9
9. Thiết bị vận tải	46,9	37,4
10. Máy móc thiết bị cơ khí	9,2	7,3
11. Máy móc thiết bị điện	13,9	9,5
12. Khoáng sản	16,1	14,1
13. Hàng chế tạo khác	12,9	10,2
Cả biểu thuế	17,2	13,4

GSP (Generalized System of Preferences)

VD:

c năm 2002

- ***m 1: Very Sensitive:*** thuế suất GSP = 85% MFN.
- ***m 2: Sensitive:*** = 70% MFN.
- ***m 3: Semi-Sensitive:*** = 35% MFN.
- ***m 4: Non-sensitive:*** = 5-10% MFN.

1.5. Các loại thuế quan đặc biệt

p (Countervailing Duties)

-

a CP.

n phá giá (Anti-Dumping Duties)

-

c NK.

ng phân biệt đối xử (thuế trả đũa)